

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013  
(đã được kiểm toán)*

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán	4 – 5
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6-31
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12- 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013.

### **CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ/TCCB - LĐ ngày 11/03/1993 và Quyết định số 1198/QĐ/TCCB - LĐ ngày 16/06/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Cảng Hải Phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 02/06/2008 theo Quyết định số 3088/QĐ – BGTVT ngày 12/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Cảng Hải Phòng, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Giấy đăng ký kinh doanh số do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 02/06/2008.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 ngày 02/06/2008, Giấy phép Kinh doanh bổ sung ngày 29/7/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/04/2011 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá, bảo quản và giao nhận hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng các loại phương tiện;
- Kinh doanh kho bãi;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

Trụ sở chính của Công ty tại Số 8A Phường Trần Phú, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 là 287.906.016.369 VNĐ.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo gồm:

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hà	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

STK  
NG  
HỆM  
TO  
ĐỊ  
T N  
LƯA

Số : 364/BCKT/TC/NV8

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013  
của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng*

**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng được lập ngày 31/03/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên*

Tại thời điểm 31/12/2013, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ là khoản đầu tư gián tiếp chưa được kiểm toán. Bằng các thủ tục thay thế, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm trên.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “*Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*” (nếu có) Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Đức Vinh

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số :

0654 - 2013 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 01 tháng 04 năm 2014



Ths. Nguyễn Bảo Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

0373 - 2014 - 126 - 1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.137.724.969.185</b>	<b>971.546.802.927</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>202.300.551.721</b>	<b>143.423.728.368</b>
1. Tiền	111		137.300.551.721	48.423.728.368
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	95.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>599.550.000.000</b>	<b>437.950.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		599.550.000.000	437.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>275.245.090.778</b>	<b>292.260.143.441</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		273.464.507.687	263.700.204.507
2. Trả trước cho người bán	132		2.413.669.000	37.534.241.790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	14.759.763.842	6.316.946.998
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(15.392.849.751)	(15.291.249.854)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41.614.023.279</b>	<b>39.312.223.593</b>
1. Hàng tồn kho	141	4	41.614.023.279	39.312.223.593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.015.303.407</b>	<b>58.600.707.525</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		951.300.000	396.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.134.029.977	4.012.053.029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5	1.993.652.911	8.684.411.040
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.936.320.519	45.507.843.456
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.909.803.094.177</b>	<b>1.831.085.163.307</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>761.205.876</b>	<b>792.843.128</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		761.205.876	792.843.128
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.674.768.811.226</b>	<b>1.684.546.296.591</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.541.618.167.498	1.508.344.902.633
- Nguyên giá	222		4.557.209.874.557	4.171.949.761.273
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.015.591.707.059)	(2.663.604.858.640)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	9.560.686.961	19.121.373.929
- Nguyên giá	225		47.803.434.833	47.803.434.833
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(38.242.747.872)	(28.682.060.904)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	1.912.965.036	2.368.048.714
- Nguyên giá	228		29.715.099.100	26.144.409.100
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(27.802.134.064)	(23.776.360.386)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	121.676.991.731	154.711.971.315
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>227.896.915.446</b>	<b>141.472.407.943</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		139.250.495.446	89.125.987.943
3. Đầu tư dài hạn khác	258		88.801.420.000	58.801.420.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(155.000.000)	(6.455.000.000)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>6.376.161.629</b>	<b>4.273.615.645</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	11	4.253.658.589	2.480.160.989
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	273		2.122.503.040	1.793.454.656
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.047.528.063.362</b>	<b>2.802.631.966.234</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
 ( Tiếp theo )

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.243.730.535.161</b>	<b>1.228.260.251.172</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>639.577.237.982</b>	<b>484.657.125.665</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	77.956.757.167	113.123.477.651
2. Phải trả người bán	312		49.774.749.454	65.137.125.758
3. Người mua trả tiền trước	313		3.122.415.379	3.205.976.312
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	60.166.029.991	18.693.498.587
5. Phải trả công nhân viên	315		176.933.749.247	141.173.828.298
6. Chi phí phải trả	316	14	111.156.477.235	91.101.550.545
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	86.486.909.221	21.258.253.476
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		73.980.150.288	30.963.415.038
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>604.153.297.179</b>	<b>743.603.125.507</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	604.153.297.179	743.603.125.507
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.439.893.584.353</b>	<b>1.294.999.987.694</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.439.893.584.353</b>	<b>1.294.999.987.694</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		918.434.477.500	918.434.477.500
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		63.260.502.663	42.678.286.038
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.114.710.574	28.720.145.421
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		83.678.959.089	66.697.540.708
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			9.486.115.750
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		324.194.444.502	191.674.451.862
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		37.210.490.025	37.308.970.415
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>363.903.943.848</b>	<b>279.371.727.368</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600</b>		<b>3.047.528.063.362</b>	<b>2.802.631.966.234</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.200.898.144	2.200.898.144
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.484.715,69	2.240.701,61
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

TP Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Cao Thị Thanh Vân

Trưởng phòng TC-KT

Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

CC  
CH  
KẾ  
T  
VIỆ  
T

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	18	1.939.101.627.493	1.925.035.323.505
2. Các khoản giảm trừ	02	19		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	1.939.101.627.493	1.925.035.323.505
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.548.116.788.800	1.610.137.235.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		390.984.838.693	314.898.087.980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	176.879.331.411	106.048.966.819
7. Chi phí tài chính	22	23	23.240.608.771	24.223.503.828
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.835.286.344	22.719.087.155
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		125.886.786.708	129.767.825.164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		418.736.774.625	266.955.725.807
11. Thu nhập khác	31	24	50.213.218.594	25.533.618.767
12. Chi phí khác	32	25	17.343.714.916	4.680.303.024
13. Lợi nhuận khác	40		32.869.503.678	20.853.315.743
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		7.959.548.474	5.290.733.400
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		459.565.826.777	293.099.774.950
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	26	74.394.917.851	34.441.060.180
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		385.170.908.926	258.658.714.770
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		97.264.892.557	92.626.053.651
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		287.906.016.369	166.032.661.119

TP Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Cao Thị Thanh Vân

Trưởng phòng TC-KT



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

151  
 NC  
 KP  
 TC  
 ID  
 TI  
 (CUA

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2013	Năm 2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.072.805.022.095	2.063.796.496.282
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(384.243.754.060)	(397.484.925.334)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(560.844.202.652)	(595.644.269.369)
4. Tiền chi trả lãi vay		(18.739.281.756)	(24.996.735.779)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(40.448.501.891)	(26.377.933.543)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		972.970.368.444	1.290.597.540.627
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.545.312.357.248)	(1.812.346.374.321)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>496.187.292.932</b>	<b>497.543.798.563</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(294.683.458.795)	(339.206.694.741)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.015.985.151	235.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(238.000.000.000)	(103.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		166.000.000.000	105.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác		(40.357.287.500)	(68.582.099.400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.110.344.917	69.344.955.511
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(353.914.416.227)</b>	<b>(336.208.338.630)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		65.365.530.750	84.335.710.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(116.851.330.131)	(191.202.437.222)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(8.087.036.336)	(8.050.429.863)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.308.775.670)	(80.910.270.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(83.881.611.387)</b>	<b>(195.827.427.085)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>58.391.265.318</b>	<b>(34.491.967.152)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm		143.423.728.368	177.990.083.283
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		485.558.035	(74.387.763)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>202.300.551.721</b>	<b>143.423.728.368</b>

TP Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc





Cao Thị Thanh Vân

Trần thị Thanh Hải

Nguyễn Hùng Việt

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013  
(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ/TCCB - LĐ ngày 11/03/1993 và Quyết định số 1198/QĐ/TCCB - LĐ ngày 16/06/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Cảng Hải Phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 02/06/2008 theo quyết định số 3088/QĐ – BGTVT ngày 12/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Cảng Hải Phòng, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Giấy đăng ký kinh doanh số do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 02 tháng 06 năm 2008.

Cảng Hải Phòng có các đơn vị thành viên bao gồm:

Tên	Loại hình
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Tân Cảng	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Bạch Đằng	Đơn vị trực thuộc
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Khai thác Cảng

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 ngày 02/06/2008, Giấy phép Kinh doanh bổ sung ngày 29/7/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/04/2011 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá, bảo quản và giao nhận hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng các loại phương tiện;
- Kinh doanh kho bãi;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu



## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

### 4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ Lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ Hải An, Hải Phòng		51 %	51 %
Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Hồng Bàng, Hải Phòng	60%	60%

### 5. Danh sách các Công ty liên doanh gián tiếp được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích gián tiếp</i>
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	Hải An, Hải Phòng	26,01%
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Hải An, Hải Phòng	23,24%

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 2. Cơ sở hợp nhất

#### *Các công ty con*

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của

công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### *Các công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### *3.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

#### *3.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



4.2 *Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:* Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.3 *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

#### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **7. Tài sản cố định vô hình**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

##### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có được chương trình kế toán phục vụ cho việc hạch toán, quản lý kế toán, tài chính. Chi phí này được khấu hao trong 4 năm.

#### **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **9. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.



Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

##### **11.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

##### **11.2 Bảo hiểm thất nghiệp:**

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 100/2012/NĐ-CP ngày 21/11/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng là 25%

Đối với năm 2009, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477 GCN/UB ngày 17 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính Phủ. Công ty áp dụng thuế suất 20%, giảm 50% số phải nộp, do đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm 2009 là 10% và giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ tài chính. Thuế suất ưu đãi được Công ty trích lập vào Quỹ đầu tư Phát triển.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định hiện hành.



## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

1 . TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Tiền</i>	137.300.551.721	48.423.728.368
Tiền mặt tại quỹ	304.942.684	283.417.519
Tiền gửi ngân hàng	136.995.609.037	48.140.310.849
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>65.000.000.000</i>	<i>95.000.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>202.300.551.721</b>	<b>143.423.728.368</b>
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn khác	599.550.000.000	437.950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>599.550.000.000</b>	<b>437.950.000.000</b>
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	21.204.402	
Phải thu khác	14.738.559.440	6.316.946.998
- <i>Phải thu khác</i>	<i>14.738.559.440</i>	<i>6.316.946.998</i>
<b>Cộng</b>	<b>14.759.763.842</b>	<b>6.316.946.998</b>
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.247.648.200	35.567.216.923
Công cụ, dụng cụ	4.196.642.107	3.657.341.317
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.910.550	-
Hàng hóa	138.822.422	87.665.353
<b>Cộng</b>	<b>41.614.023.279</b>	<b>39.312.223.593</b>
5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	1.993.652.911	4.895.315.432
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.789.095.608
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.993.652.911</b>	<b>8.684.411.040</b>
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH ( Xem phụ lục I)		
7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH		Năm nay VND
NGUYÊN GIÁ		47.803.434.833
1/1/2013		47.803.434.833
- Thuế tài chính trong năm		-
12/31/2013		47.803.434.833

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

1/1/2013	28.682.060.904
- Khấu hao trong năm	9.560.686.968
12/31/2013	<u>38.242.747.872</u>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

1/1/2013	19.121.373.929
12/31/2013	<u>9.560.686.961</u>

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (Phụ lục II)**

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	121.676.991.731	154.711.971.315
Trong đó, những công trình lớn:		
- Công trình khảo sát, thiết kế, xây dựng bến 4 Giai đoạn 2		0
- Công trình Đường vào Cảng Đình Vũ	33.899.466.082	33.899.466.082
- 12 RTG	34.750.898.127	10.361.397.100
- Khu giao thông tỉnh công 2	2.311.391.000	0
- Công trình cấp điện sau bến 5+6 Đình Vũ		17.471.430.597
- Bến số 7 Cảng Đình Vũ giai đoạn 2		4.694.763.972
- Hợp đồng giữ đất bãi Minh Phương	17.272.727.273	
- Bãi chứa hàng Minh Phương- KCN Đình Vũ	12.891.510.539	
- Khung cầu tự động		13.008.253.781
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng bến 6 Cảng Đình Vũ GD2		7.127.877.876
- Chi phí sửa chữa tàu HC 36		3.556.295.636
- Cải tạo-nâng cấp bãi chứa hàng container hậu phương cầu 1		33.260.573.986
- Hệ thống cấp điện cho cầu RTG và bãi container lạnh		3.623.302.728

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	10.434.017.829	8.880.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh (**)	128.816.477.617	80.245.987.943
Đầu tư dài hạn khác	88.801.420.000	58.801.420.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (***)	(155.000.000)	(6.455.000.000)
	<u>227.896.915.446</u>	<u>141.472.407.943</u>

(\*) Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty CP Vạn Xuân, Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ và các cổ đông khác thành lập Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ. Theo đó, số vốn điều lệ của Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ là 30.000.000.000 đồng; Công ty góp 13.680.000.000 đồng (chiếm 45,6% vốn điều lệ). Tại 31/12/2013, Công ty đã góp được 8.880.000.000 đồng.

(\*\*) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đình Vũ góp vốn liên doanh với Công ty SITC VN thành lập Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ. Số vốn góp tại thời điểm 31/12/2013 là: 115.160.201.300 đồng.

(\*\*\*) Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn đầu tư cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng.



*Chi tiết các khoản đầu tư tài chính*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	2.971.765	28.861.420.000	2.971.765	28.861.420.000
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam	1.315.452	12.180.120.000	1.315.452	12.180.120.000
- Công ty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	1.313	131.300.000	1.313	131.300.000
- Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
- Công ty CP Vinalines Logistics	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô- Cảng HP	630.000	6.300.000.000	630.000	6.300.000.000
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		59.940.000.000		29.940.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển và Dịch vụ CHP		31.440.000.000		1.440.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng		23.500.000.000		23.500.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam Vinalines		5.000.000.000		5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.943.530</b>	<b>88.801.420.000</b>	<b>5.943.530</b>	<b>58.801.420.000</b>
<b>11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>		Số cuối năm		Số đầu năm
		VND		VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện		693.058.687		894.602.403
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển		2.500.000		8.500.000
Sửa chữa tàu, nhà văn phòng		3.558.099.902		1.577.058.586
<b>Cộng</b>		<b>4.253.658.589</b>		<b>2.480.160.989</b>
<b>12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>		Số cuối năm		Số đầu năm
		VND		VND
Vay ngắn hạn		-		32.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		77.956.757.167		81.123.477.651
<b>Cộng</b>		<b>77.956.757.167</b>		<b>113.123.477.651</b>
<b>13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		Số cuối năm		Số đầu năm
		VND		VND
Thuế giá trị gia tăng		281.116.615		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		44.242.140.460		7.078.319.750
Thuế Thu nhập cá nhân		3.427.946.018		10.558.107
Tiền thuế đất, thuế nhà đất		10.933.723.730		11.604.620.730
Các loại thuế khác		1.281.103.168		-
<b>Cộng</b>		<b>60.166.029.991</b>		<b>18.693.498.587</b>
<b>14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		Số cuối năm		Số đầu năm
		VND		VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản		106.779.000.000		83.695.000.000
Chi phí lãi vay phải trả		640.099.563		690.644.237
Trích trước tiền lương phải trả		-		6.500.000.000
Chi phí thuế ngoài phải trả		163.668.624		215.906.308
Chi phí phải trả khác		3.573.709.048		-
<b>Cộng</b>		<b>111.156.477.235</b>		<b>91.101.550.545</b>

12205  
 CÔNG  
 NGHỆ  
 VIỆT  
 NAM  
 TÀI  
 CHÍNH

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	3.865.982.825	3.939.769.565
Kinh phí công đoàn	1.318.084.959	3.987.669.947
Phải trả về cổ phần hóa	694.119.795	694.119.795
Bảo hiểm thất nghiệp	262.291	19.314.876
Các khoản phải trả phải nộp khác	80.608.459.351	12.617.379.293
<b>Cộng</b>	<b>86.486.909.221</b>	<b>21.258.253.476</b>

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	600.080.982.675	731.543.068.749
Vay ngân hàng	125.816.907.390	110.817.186.973
Vay đối tượng khác ( ODA)	474.264.075.285	620.725.881.776
Nợ dài hạn	4.072.314.504	12.060.056.758
Thuê tài chính	4.072.314.504	12.060.056.758
<b>Cộng</b>	<b>604.153.297.179</b>	<b>743.603.125.507</b>

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Xem chi tiết tại phụ lục III

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	918.434.477.500	918.434.477.500
<b>Cộng</b>	<b>918.434.477.500</b>	<b>918.434.477.500</b>

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu  
 và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	918.434.477.500	798.930.113.969
+ Vốn góp tăng trong năm		139.923.197.037
+ Vốn góp giảm trong năm		(20.418.833.506)
+ Vốn góp cuối năm	918.434.477.500	918.434.477.500

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.114.710.574	28.720.145.421
- Quỹ dự phòng tài chính	83.678.959.089	66.697.540.708
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	9.486.115.750

1074  
 GTY  
 ỆNH  
 OÁN  
 NH  
 NAI  
 AN-T

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.939.101.627.493	1.925.035.323.505
<b>Cộng</b>	<b>1.939.101.627.493</b>	<b>1.925.035.323.505</b>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**20 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu thuần dịch vụ	1.939.101.627.493	1.925.035.323.505
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>1.939.101.627.493</b>	<b>1.925.035.323.505</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.548.116.788.800	1.610.137.235.525
<b>Cộng</b>	<b>1.548.116.788.800</b>	<b>1.610.137.235.525</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.686.335.048	47.242.046.567
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.752.600	1.550.404.660
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.007.867.526	7.922.713.113
Hoàn nhập dự phòng	6.300.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97.602.364.195	48.857.442.742
Doanh thu hoạt động tài chính khác	269.012.042	476.359.737
<b>Cộng</b>	<b>176.879.331.411</b>	<b>106.048.966.819</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	17.835.286.344	22.719.087.155
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.287.759.250	1.335.030.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	117.563.177	14.386.553
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	155.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.240.608.771</b>	<b>24.223.503.828</b>



## 24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán phế liệu	455.069.181	966.412.084
Tiền khách hàng thương	276.044.537	640.766.537
Thu đào tạo	1.696.200.000	3.218.050.000
Thu tiền điện cho thuê	837.045.000	840.287.255
Bán tài sản thanh lý	2.841.385.151	3.441.490.909
Thu xử lý hàng tồn đọng	-	5.568.182
Thu chênh lệch do góp vốn bằng tài sản	-	2.250.000.000
Thu khác	44.107.474.725	14.171.043.800
<b>Cộng</b>	<b>50.213.218.594</b>	<b>25.533.618.767</b>

## 25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý nhượng bán	0	602.877.931
Chi phí xử lý hàng tồn đọng	101.400.000	
Chi bồi thường hàng bị tai nạn		4.000.000.001
Chi phí nộp phạt	86.006.673	3.849.310
Chi khác	17.156.308.243	73.575.782
<b>Cộng</b>	<b>17.343.714.916</b>	<b>4.680.303.024</b>

## 26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	74.394.917.851	34.441.060.180
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>74.394.917.851</b>	<b>34.441.060.180</b>

## 27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.062.922.691	179.923.865.133
- Chi phí nhân công	622.012.464.356	664.135.513.016
- Chi phí khấu hao TSCĐ	452.525.631.143	453.938.426.735
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.649.571.468	298.430.972.446
- Chi phí khác bằng tiền	182.752.985.850	143.476.283.359
<b>Cộng</b>	<b>1.674.003.575.508</b>	<b>1.739.905.060.689</b>

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

### 02. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Cảng Đoạn Xá	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	1.675.424.854
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	35.806.807.798
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	11.500.699.047
Công ty CP Liên doanh Khai thác Container VN	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	4.441.924.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam - CN Hải Phòng	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	592.670.795
Công ty CP Vinaline Logistic VN	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	1.166.699.184
Công ty CP Vận tải Biển Vinaship	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	887.900.877

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty VTB Container Vinalines	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	816.842.790
Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	15.114.354.653

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Hải Phòng

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Số 8A - Trần Phú - Ngô Quyền - Hải Phòng

Công ty TNHH MTV vận tải biển đương Vinashin	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	6.628.866.818
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	4.242.271.424
Công ty CP VT Container Đông Đô - Cảng Hải phòng	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	3.057.313.770
Cty CP Liên doanh khai thác Container - VN	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	87.186.000
Công ty CP Cảng Đoạn Xá	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	1.429.418.701

**03. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	202.300.551.721	143.423.728.368	202.300.551.721	143.423.728.368
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Trang đó:</i>	827.446.915.446	579.422.407.943	827.446.915.446	579.422.407.943
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	227.896.915.446	141.472.407.943	227.896.915.446	141.472.407.943
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	599.550.000.000	437.950.000.000	599.550.000.000	437.950.000.000
Phải thu khách hàng	274.225.713.563	264.493.047.635	274.225.713.563	264.493.047.635
Các khoản phải thu khác	14.759.763.842	6.316.946.998	14.759.763.842	6.316.946.998
<b>Cộng</b>	<b>1.318.732.944.572</b>	<b>993.656.130.944</b>	<b>1.318.732.944.572</b>	<b>993.656.130.944</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	682.110.054.346	856.726.603.158	682.110.054.346	856.726.603.158
Phải trả cho người bán	49.774.749.454	65.137.125.758	49.774.749.454	65.137.125.758
Phải trả cho người lao động	176.933.749.247	141.173.828.298	176.933.749.247	141.173.828.298
Chi phí phải trả	111.156.477.235	91.101.550.545	111.156.477.235	91.101.550.545
Các khoản phải trả khác	86.486.909.221	21.258.253.476	86.486.909.221	21.258.253.476
<b>Cộng</b>	<b>1.106.461.939.503</b>	<b>1.175.397.361.235</b>	<b>1.106.461.939.503</b>	<b>1.175.397.361.235</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2013. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chi tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	113.123.477.651	103.057.436.531	640.545.688.976	856.726.603.158
Phải trả cho người bán	65.137.125.758	-	-	65.137.125.758
Phải trả người lao động	141.173.828.298	-	-	141.173.828.298
Chi phí phải trả	91.101.550.545	-	-	91.101.550.545
Các khoản phải trả khác	21.258.253.476	-	-	21.258.253.476
<b>Cộng</b>	<b>431.794.235.728</b>	<b>103.057.436.531</b>	<b>640.545.688.976</b>	<b>1.175.397.361.235</b>

10  
 IG  
 ỆNH  
 TOÁN  
 DIN  
 H  
 11

<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	77.956.757.167	126.624.764.064	477.528.533.115	682.110.054.346
Phải trả cho người bán	49.774.749.454	-	-	49.774.749.454
Phải trả người lao động	176.933.749.247	-	-	176.933.749.247
Chi phí phải trả	111.156.477.235	-	-	111.156.477.235
Các khoản phải trả khác	86.486.909.221	-	-	86.486.909.221
<b>Cộng</b>	<b>502.308.642.324</b>	<b>126.624.764.064</b>	<b>477.528.533.115</b>	<b>1.106.461.939.503</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**07. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**08. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.



Người lập biểu  
**Cao Thị Thanh Vân**  
 TP Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2014



Trưởng phòng TC - KT  
**Trần Thị Thanh Hải**



Tổng Giám đốc  
**Nguyễn Hùng Việt**

TP  
 H  
 G  
 AM  
 TP

*Phụ lục I*

**6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>					
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng TSCD
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCD</b>						
1	Số đầu kỳ	1.732.827.591.454	321.334.305.070	2.074.692.661.077	42.430.791.643	664.412.029	4.171.949.761.273
2	Tăng trong kỳ	151.398.618.153	131.104.347.827	149.049.711.653	11.063.884.402	-	442.616.562.035
	- Mua trong kỳ	310.599.227	24.582.971.967	144.101.821.400	10.617.964.502	-	179.613.357.096
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	151.088.018.926	106.521.375.860	4.947.890.253	-	-	262.557.285.039
	- Vốn hóa chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-	445.919.900	-	445.919.900
3	Giảm trong kỳ	(1.646.327.792)	(562.689.982)	(41.609.974.141)	(13.316.400.534)	(221.056.302)	(57.356.448.751)
	- Do thanh lý, nhượng bán	(417.061.262)	(321.567.229)	(23.223.738.508)	(1.665.050.302)	-	(25.627.417.301)
	- Do điều chỉnh vay ODA	-	-	(12.869.619.000)	-	-	(12.869.619.000)
	- Do giảm khác	(1.229.266.530)	(241.122.753)	(5.516.616.633)	(11.651.350.232)	(221.056.302)	(18.859.412.450)
4	Số cuối kỳ	1.882.579.881.815	451.875.962.915	2.182.132.398.589	40.178.275.511	443.355.727	4.557.209.874.557
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCD</b>						
1	Số đầu kỳ	1.008.378.124.618	121.342.933.036	1.501.606.193.438	31.799.086.148	478.521.400	2.663.604.858.640
2	Tăng trong kỳ	209.636.042.864	45.764.301.660	182.207.469.759	4.740.233.114	47.163.000	442.395.210.397
	- Do trích khấu hao TSCD	209.636.042.864	45.764.301.660	182.207.469.759	4.294.313.214	47.163.000	441.949.290.497
	- Tăng khác	-	-	-	445.919.900	-	445.919.900
3	Giảm trong kỳ	(37.627.069.761)	(499.562.229)	(40.981.228.136)	(11.193.793.452)	(106.708.400)	(90.408.361.978)
	- Do thanh lý, nhượng bán	(417.061.262)	(321.567.229)	(23.223.738.508)	(1.665.050.302)	-	(25.627.417.301)
	- Do điều chỉnh Thanh tra thuế	(36.629.996.367)	-	-	-	-	(36.629.996.367)
	- Do điều chỉnh vay ODA	-	-	(12.869.619.000)	-	-	(12.869.619.000)
	- Do giảm khác	(580.012.132)	(177.995.000)	(4.887.870.628)	(9.528.743.150)	(106.708.400)	(15.281.329.310)
4	Số cuối kỳ	1.180.387.097.721	166.607.672.467	1.642.832.435.061	25.345.525.810	418.976.000	3.015.591.707.059
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu kỳ	724.449.466.836	199.991.372.034	573.086.467.639	10.631.705.495	185.890.629	1.508.344.902.633
2	Số cuối kỳ	702.192.784.094	285.268.290.448	539.299.963.528	14.832.749.701	24.379.727	1.541.618.167.498

*Phụ lục H*

**08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

TT	Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng TSCĐ vô hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
1	Số đầu kỳ			26.144.409.100		26.144.409.100
2	Tăng trong kỳ			3.590.720.000		3.590.720.000
	- Do mua sắm			284.000.000		284.000.000
	- Do XDCB hoàn thành					
	- Tăng khác			3.306.720.000		3.306.720.000
3	Giảm trong kỳ			(20.030.000)		(20.030.000)
	- Do thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác			(20.030.000)		(20.030.000)
4	Số cuối kỳ			29.715.099.100		29.715.099.100
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
1	Số đầu kỳ			23.776.360.386		23.776.360.386
2	Tăng trong kỳ			4.033.453.678		4.033.453.678
	- Do trích khấu hao TSCĐ			1.015.653.678		1.015.653.678
	- Tăng khác			3.017.800.000		3.017.800.000
3	Giảm trong kỳ			(7.680.000)		(7.680.000)
	- Do thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác			(7.680.000)		(7.680.000)
4	Số cuối kỳ			27.802.134.064		27.802.134.064
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
1	Số đầu kỳ			2.368.048.714		2.368.048.714
2	Số cuối kỳ			1.912.965.036		1.912.965.036

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng  
Số 8A - Trần Phú - Ngõ Quyển - Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Phụ lục III

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng	Đơn vị tính: VNĐ
Số dư đầu năm trước	798.930.113.969	15.100.814.400	3.151.783.231	129.250.648.337	52.638.008.476	5.619.963.093	131.385.812.282	37.189.958.501	1.173.267.102.289	
Tăng vốn trong năm trước	139.923.197.037	68.582.099.400	-	99.128.978.497	21.652.244.002	7.580.691.484	-	392.345.247	337.259.555.667	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	258.658.714.770	-	258.658.714.770	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	40.941.790.743	-	40.941.790.743	
Tăng do điều chỉnh năm trước	-	-	-	-	-	-	62.555.938.979	-	62.555.938.979	
Phân phối lợi nhuận	(20.418.833.506)	-	(3.151.783.231)	(208.231.963.104)	(150.957.557)	(20.000.000.000)	(161.681.425.674)	-	(161.681.425.674)	
Giảm vốn năm trước	-	-	-	8.572.481.691	(7.441.754.213)	(3.714.538.827)	(62.260.325.587)	(273.333.333)	(274.068.362.812)	
Giảm khác	-	(41.004.627.762)	-	-	-	-	(77.926.053.651)	-	(121.514.492.762)	
Giảm do phân chia lợi ích cổ đông thiểu số	918.434.477.500	42.678.286.038	-	28.720.145.421	66.697.540.708	9.486.115.750	191.674.451.862	37.308.970.415	1.294.999.987.694	
Số dư cuối năm trước	139.923.197.037	40.357.287.500	-	6.131.932.022	17.122.850.522	-	-	93.519.610	63.705.589.654	
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	385.170.908.926	-	385.170.908.926	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	43.512.870.489	-	43.512.870.489	
Tăng khác do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	121.638.124.215	3.016.888.758	1.399.773.039	(316.304.012.503)	-	(190.249.226.491)	
Giảm khác	-	-	-	(164.260.412.194)	(2.173.512.979)	(20.000.000.000)	(57.176.875.306)	(192.000.000)	(243.802.800.479)	
Tăng do điều chỉnh năm trước	-	41.004.627.762	-	21.822.530.235	20.704.404.509	9.114.111.211	151.014.524.691	-	243.660.198.408	
Giảm do phân chia lợi ích cổ đông thiểu số	-	(60.779.698.637)	-	(937.609.125)	(21.689.212.429)	-	(73.697.423.657)	-	(157.103.943.848)	
Số dư cuối năm nay	918.434.477.500	63.260.502.663	-	13.114.710.574	83.678.959.089	-	324.194.444.502	37.210.490.025	1.439.893.584.353	